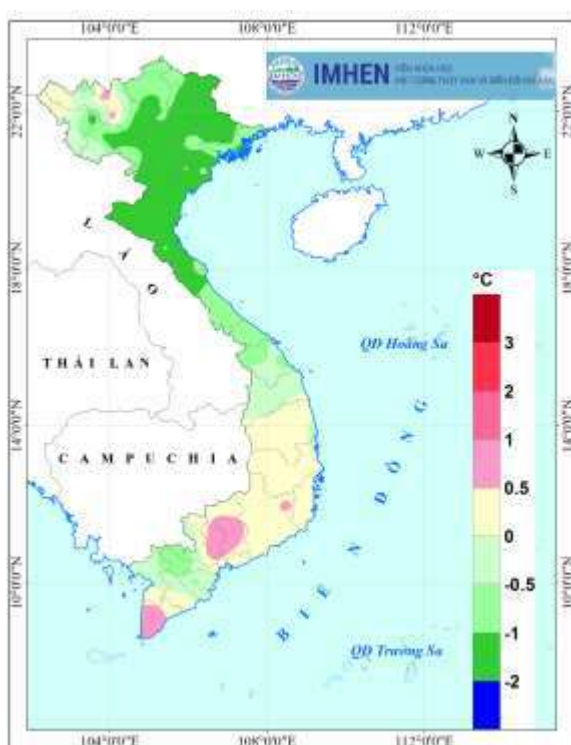
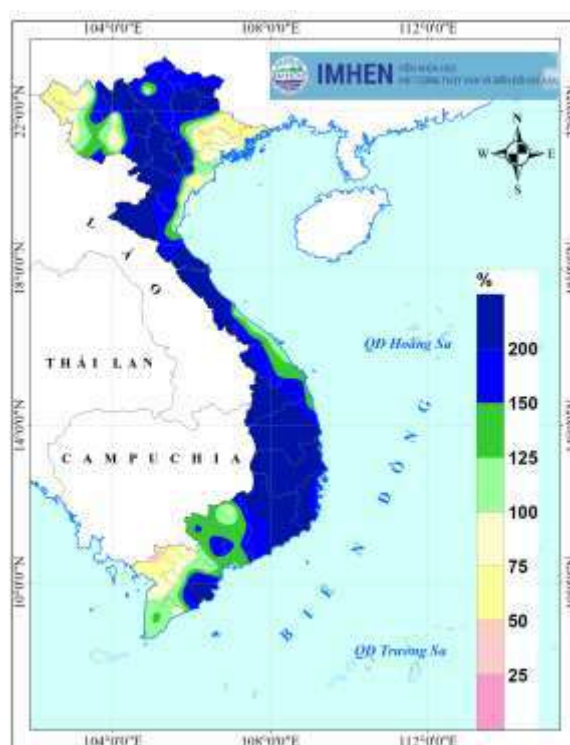


THÔNG BÁO VÀ DỰ BÁO KHÍ HẬU MÙA 3 THÁNG 1, 2, 3 NĂM 2026



(a)



(b)

Chuẩn sai nhiệt độ (a) và tỷ chuẩn lượng mưa (b) tháng 11/2025

Hà Nội, tháng 12 - 2025



TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KHÍ TƯỢNG - KHÍ HẬU
CENTER FOR METEOROLOGY AND CLIMATOLOGY

MỤC LỤC

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT.....	ii
DANH MỤC BẢNG BIỂU.....	iv
DANH MỤC HÌNH VẼ.....	iv
PHẦN I: DIỄN BIẾN KHÍ HẬU MÙA 3 THÁNG 9, 10, 11 NĂM 2025	1
1.1. Diễn biến khí hậu trên thế giới và khu vực	1
1.2. Diễn biến khí hậu ở Việt Nam.....	2
1.2.1. Nhiệt độ	2
1.2.2. Lượng mưa	4
1.2.3. Tổng số giờ nắng, tổng lượng bốc hơi và chỉ số ẩm	6
1.2.4. Hiện tượng thời tiết nguy hiểm	8
PHẦN II: DỰ BÁO KHÍ HẬU MÙA 3 THÁNG 1, 2, 3 NĂM 2026	10
2.1. Dự báo hiện tượng ENSO và khí hậu khu vực.....	10
2.1.1. Hiện tượng ENSO	10
2.1.2. Dự báo khí hậu khu vực Châu Á	10
2.2. Dự báo khí hậu cho Việt Nam.....	11
2.2.1. Dự báo nhiệt độ	11
2.2.2. Dự báo lượng mưa.....	12
2.2.3. Hiện tượng thời tiết và khí hậu cực đoan	13
PHẦN III: NHẬN ĐỊNH KHÍ HẬU MÙA 3 THÁNG 1, 2, 3 năm 2026	14

Thông báo và Dự báo khí hậu do Trung tâm Nghiên cứu Khí tượng - Khí hậu, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu, Bộ Nông nghiệp và Môi trường soạn thảo và xuất bản hàng tháng.

Nội dung của “Thông báo và Dự báo khí hậu” được đăng tải trên Internet theo địa chỉ: <http://www.imh.ac.vn>.

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu, Số 23/62, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, TP. Hà Nội.

Điện thoại: +84 24 - 37 731 410 / +84 24 - 37 756 613

Email: vt_vkttv_khdt@mae.gov.vn.

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Ý nghĩa
1	A	Chỉ số ẩm
2	ATNĐ	Áp thấp nhiệt đới
3	BOM	Cơ quan Khí tượng Úc (Bureau of Meteorology)
4	CPC	Trung tâm Dự báo Khí hậu Hoa Kỳ (Climate Prediction Center)
5	CS	Chuẩn sai
6	ECMWF	Trung tâm Dự báo Thời tiết Hạn vừa châu Âu (European Centre for Medium-Range Weather Forecasts)
7	GMMĐ	Gió mùa mùa đông
8	IRI	Viện Nghiên cứu Quốc tế về Xã hội và Khí hậu, Trường Khí hậu Columbia, Đại học Columbia, Mỹ (International Research Institute for Climate and Society, The Columbia Climate School, Columbia University)
9	JMA	Cơ quan Khí tượng Nhật Bản (Japan Meteorological Agency)
10	KKL	Không khí lạnh
11	KTTV	Khí tượng thủy văn
12	LMNLN	Lượng mưa ngày lớn nhất
13	Met Office	Cơ quan Khí tượng Vương quốc Anh
14	Météo-France	Cơ quan Khí tượng quốc gia Pháp
15	NCEP	Trung tâm dự báo môi trường quốc gia Hoa Kỳ (National Centers for Environmental Prediction)
16	NĐTB	Nhiệt độ trung bình
17	NĐTCTB	Nhiệt độ tối cao trung bình
18	NĐTCTĐ	Nhiệt độ tối cao tuyệt đối
19	NĐTTTB	Nhiệt độ tối thấp trung bình
20	NĐTTTĐ	Nhiệt độ tối thấp tuyệt đối
21	SNM	Số ngày mưa
22	SOI	Chỉ số dao động Nam (Southern Oscillation Index)
23	SST	Nhiệt độ mặt nước biển (Sea Surface Temperature)
24	SSTA	Chuẩn sai nhiệt độ mặt nước biển (Surface Temperature Anomaly)
25	TBD	Thái Bình Dương
26	TBNN	Trung bình nhiều năm

STT	Chữ viết tắt	Ý nghĩa
27	TC	Tỷ chuẩn
28	TLBH	Tổng lượng bốc hơi
29	TLM	Tổng lượng mưa
30	TSGN	Tổng số giờ nắng
31	XĐ	Xích đạo
32	XTNĐ	Xoáy thuận nhiệt đới

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1. Đặc trưng nhiệt độ tháng 11/2025 tại một số trạm tiêu biểu	4
Bảng 1.2. Đặc trưng lượng mưa tháng 11/2025 tại một số trạm tiêu biểu	6
Bảng 2.1. Dự báo xác suất nhiệt độ và lượng mưa mùa 3 tháng 1-3 năm 2026	16

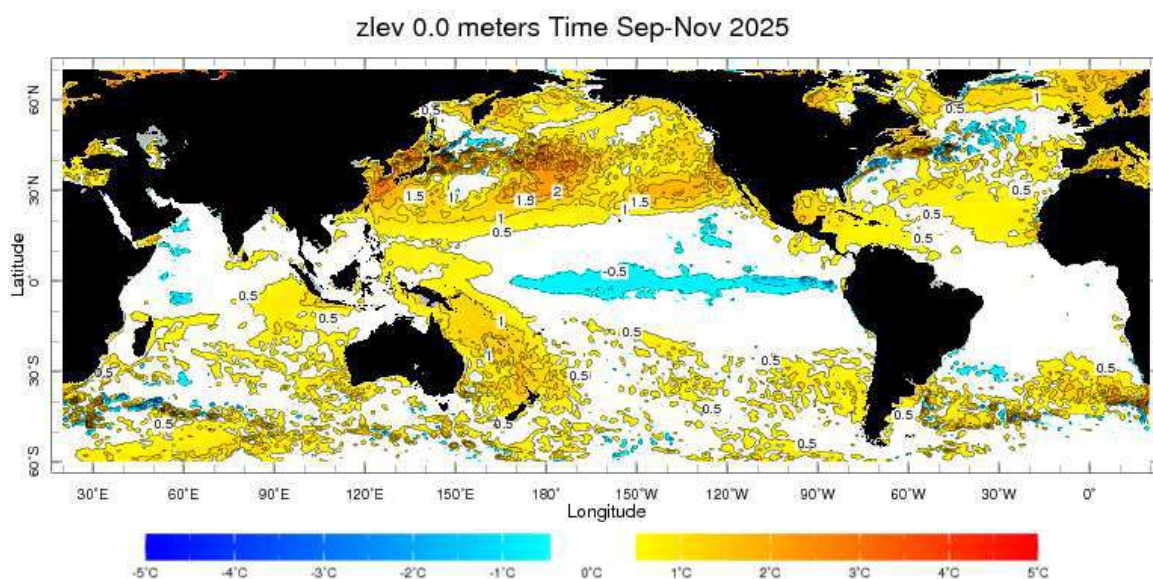
DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1.1. Phân bố chuẩn sai nhiệt độ mặt nước biển trung bình mùa 3 tháng 9-11 năm 2025 (°C)	1
Hình 1.2. Diễn biến chỉ số số SOI (12/2020 - 11/2025)	1
Hình 1.3. Diễn biến chỉ số SSTA (°C) tại khu vực NINO3.4 (12/2020 - 11/2025)	1
Hình 1.4. Phân bố chuẩn sai NDTB mùa 3 tháng 9-11 năm 2025 (°C) trên khu vực châu Á..	2
Hình 1.5. Phân bố chuẩn sai TLM mùa 3 tháng 9-11 năm 2025 (mm) trên khu vực châu Á..	2
Hình 1.6. Phân bố chuẩn sai nhiệt độ trung bình mùa 3 tháng 9-11 năm 2025 (°C).....	3
Hình 1.7. Phân bố chuẩn sai nhiệt độ trung bình tháng 11/2025 (°C).....	3
Hình 1.8. Phân bố chuẩn sai nhiệt độ tối cao trung bình mùa 3 tháng 9-11 năm 2025 (°C)....	3
Hình 1.9. Phân bố chuẩn sai nhiệt độ tối cao trung bình tháng 11/2025 (°C).....	3
Hình 1.10. Phân bố chuẩn sai nhiệt độ tối thấp trung bình mùa 3 tháng 9-11 năm 2025 (°C).3	
Hình 1.11. Phân bố chuẩn sai nhiệt độ tối thấp trung bình tháng 11/2025 (°C).....	3
Hình 1.12. Phân bố tổng lượng mưa mùa 3 tháng 9-11 năm 2025 (mm).....	5
Hình 1.13. Phân bố tỷ chuẩn lượng mưa mùa 3 tháng 9-11 năm 2025 (%).....	5
Hình 1.14. Phân bố lượng mưa tháng 11/2025 (mm).....	5
Hình 1.15. Phân bố tỷ chuẩn lượng mưa tháng 11/2025 (%).....	5
Hình 1.16. Phân bố chuẩn sai số ngày mưa mùa 3 tháng 9-11 năm 2025 (ngày)	5
Hình 1.17. Phân bố chuẩn sai số ngày mưa tháng 11/2025 (ngày)	5
Hình 1.18. Phân bố tổng số giờ nắng mùa 3 tháng 9-11 năm 2025 (giờ)	7
Hình 1.19. Phân bố tổng số giờ nắng tháng 11/2025 (giờ)	7
Hình 1.20. Phân bố tổng lượng bốc hơi mùa 3 tháng 9-11 năm 2025 (mm).....	7
Hình 1.21. Phân bố tổng lượng bốc hơi tháng 11/2025 (mm).....	7
Hình 1.22. Phân bố chỉ số ẩm mùa 3 tháng 9-11 năm 2025	7
Hình 1.23. Phân bố chỉ số ẩm tháng 11/2025.....	7
Hình 2.1. Dự báo SSTA mùa 3 tháng 1-3 năm 2026	11
Hình 2.2. Dự báo SSTA tại khu vực NINO3.4 mùa 3 tháng 1-3 năm 2026	11
Hình 2.3. Dự báo xác suất nhiệt độ mùa 3 tháng 1-3 năm 2026 cho khu vực châu Á	11
Hình 2.4. Dự báo chuẩn sai nhiệt độ mùa 3 tháng 1-3 năm 2026	11
Hình 2.5. Dự báo xác suất lượng mưa mùa 3 tháng 1-3 năm 2026 cho khu vực châu Á.....	11
Hình 2.6. Dự báo chuẩn sai lượng mưa mùa 3 tháng 1-3 năm 2026.....	11
Hình 2.7. Dự báo xác suất (a,b,c) và chuẩn sai (d) nhiệt độ mùa 3 tháng 1-3 năm 2026.....	15
Hình 2.8. Dự báo xác suất (a, b, c) và chuẩn sai (d) lượng mưa mùa 3 tháng 1-3 năm 2026 15	

PHẦN I: DIỄN BIẾN KHÍ HẬU MÙA 3 THÁNG 9, 10, 11 NĂM 2025

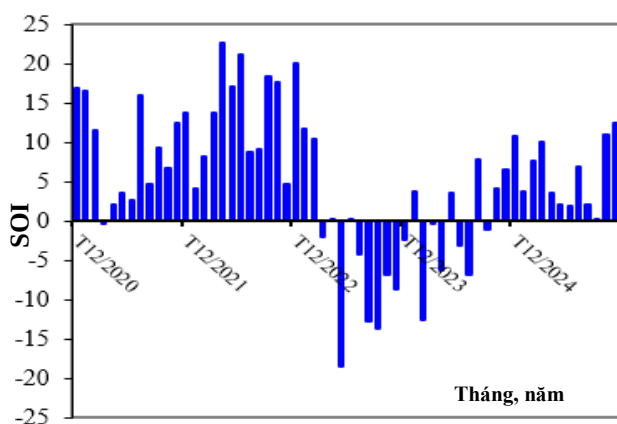
1.1. Diễn biến khí hậu trên thế giới và khu vực

Bản tin của Trung tâm Dự báo Khí hậu Hoa Kỳ (CPC) ngày 11/12/2025: Trong tháng 11/2025, **hệ thống khí quyển - đại dương tiếp tục phản ánh các điều kiện của La Nina**, với nhiệt độ mặt nước biển (SST) thấp hơn trung bình nhiều năm (TBNN) ở trung tâm và phía Đông khu vực xích đạo Thái Bình Dương (XĐTBD). **Hình 1.1** cho thấy, chuẩn sai nhiệt độ mặt nước biển (SSTA) trung bình mùa tháng 9-11 năm 2025 ở phía Tây XĐTBD từ 0 đến 0,5°C, ở Trung tâm và phía Đông chủ yếu từ -0,5 đến 0°C. Trong 3 tháng qua, chỉ số dao động Nam (SOI) trong 3 tháng là 0,2; 10,9 và 12,5 (**Hình 1.2**). Tại khu vực NINO3.4, SSTA có giá trị lần lượt là -0,44°C; -0,48°C và -0,68°C (**Hình 1.3**). Chuẩn sai chỉ số gió tín phong (m/s) ở các khu vực XĐTBD: (1) Phía Tây: 2,4; 3,7 và 1,7; (2) Trung tâm: 1,5; 2,1 và 3,6; (3) Phía Đông: -0,5; -2,0 và -0,4. **Như vậy, trung bình 3 tháng qua, hoạt động của gió tín phong trên khu vực XĐTBD cao hơn TBNN ở phía Tây và Trung tâm, thấp hơn TBNN ở phía Đông.**



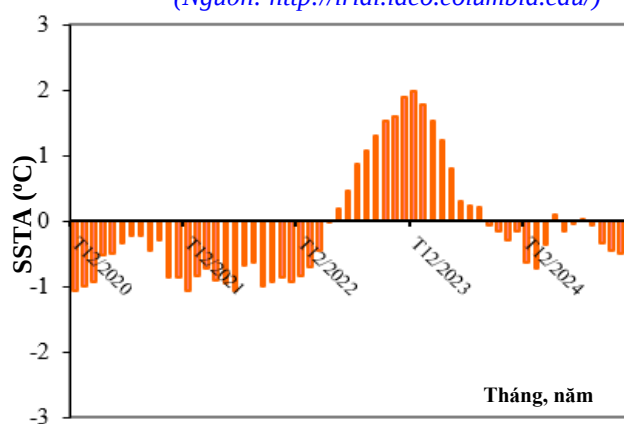
Hình 1.1. Phân bố chuẩn sai nhiệt độ mặt nước biển trung bình mùa 3 tháng 9-11 năm 2025 (°C)

(Nguồn: <http://iridl.ldeo.columbia.edu/>)



Hình 1.2. Diễn biến chỉ số SOI (12/2020 - 11/2025)

(Nguồn: www.bom.gov.au)

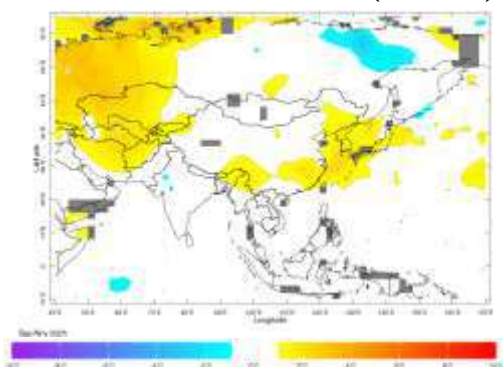


Hình 1.3. Diễn biến chỉ số SSTA (°C) tại khu vực NINO3.4 (12/2020 - 11/2025)

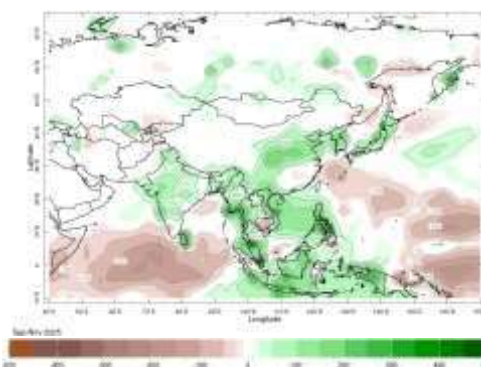
(Nguồn: <http://www.cpc.ncep.noaa.gov>)

Theo bản tin của Viện Nghiên cứu Quốc tế về Xã hội và Khí hậu (IRI), nhiệt độ trung bình (NĐTĐB) mùa 3 tháng 9-11 năm 2025 có giá trị từ xấp xỉ đến cao hơn TBNN trên hầu hết diện tích châu Á, với chuẩn sai dao động từ 0 đến trên 3,0°C, thấp hơn TBNN ở một phần nhỏ phía đông Liên bang Nga. Đối với lãnh thổ Việt Nam, NĐTĐB mùa 3 tháng qua xấp xỉ TBNN trên phạm vi cả nước (Hình 1.4).

Tổng lượng mưa (TLM) mùa 3 tháng 9-11 năm 2025 cao hơn TBNN từ 50 đến trên 500 mm trên hầu hết diện tích Đông Nam Á; thấp hơn TBNN 25 – 200 mm xảy ra ở Campuchia và một phần nhỏ phía Tây Ấnônêxia. Đối với lãnh thổ Việt Nam, TLM mùa 3 tháng qua cao hơn TBNN 50-400 mm trên cả nước (Hình 1.5).



Hình 1.4. Phân bố chuẩn sai NĐTĐB mùa 3 tháng 9-11 năm 2025 (°C) trên khu vực châu Á
(Nguồn: <http://iridl.ldeo.columbia.edu/>)



Hình 1.5. Phân bố chuẩn sai TLM mùa 3 tháng 9-11 năm 2025 (mm) trên khu vực châu Á
(Nguồn: <http://iridl.ldeo.columbia.edu/>)

1.2. Diễn biến khí hậu ở Việt Nam

1.2.1. Nhiệt độ

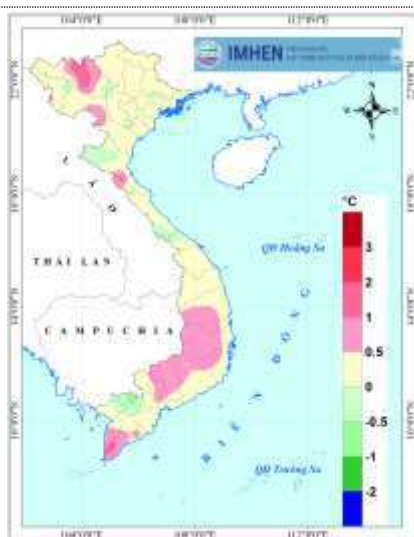
NĐTĐB mùa 3 tháng 9-11 năm 2025 từ 16,8 đến 28,4°C, cao hơn TBNN từ 0,1 đến 1,5°C trên đại bộ phận diện tích cả nước (Hình 1.6). NĐTĐB tháng 11/2025 từ 13,3 đến 28,1°C, thấp hơn TBNN từ 0,1 đến 2°C trên hầu hết diện tích Bắc Bộ, khu vực Thanh Hoá đến Quảng Ngãi và phần lớn Tây Nam Bộ; cao hơn TBNN từ 0,1 đến 1°C trên khu vực từ Gia Lai đến hết các tỉnh thuộc Đông Nam Bộ (Hình 1.7 và Bảng 1.1).

Nhiệt độ tối cao trung bình (NĐTCTB) mùa 3 tháng 9-11 năm 2025 từ 19,6 đến 32,6°C; cao hơn TBNN từ 0,1 đến 1,5°C trên đại bộ phận diện tích lãnh thổ; thấp hơn TBNN từ 0,1 đến 0,5°C ở một phần nhỏ Đông Bắc Bộ và đa phần diện tích khu vực từ Thanh Hoá đến TP. Đà Nẵng (Hình 1.8). NĐTCTB tháng 11/2025 dao động từ 16,2 đến 32,2°C, thấp hơn TBNN từ 0,1 đến 2°C trên đại bộ phận diện tích cả nước; cao hơn TBNN từ 0,1 đến 1°C ở một phần nhỏ Tây Bắc, các tỉnh Khánh Hoà, phía đông Lâm Đồng và khu vực Nam Bộ (Hình 1.9).

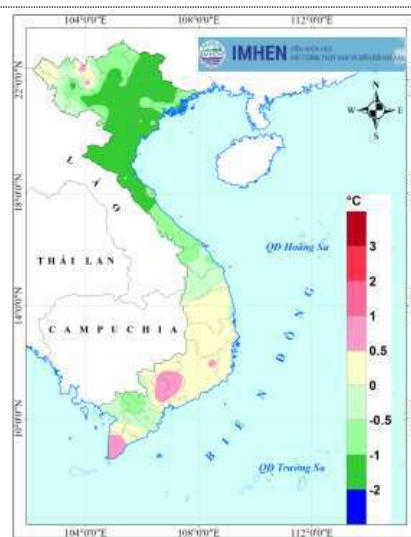
Nhiệt độ tối cao tuyệt đối (NĐTCTĐ) mùa 3 tháng 9-11 năm 2025 phổ biến từ 30 đến 38°C và trong tháng 11/2025 chủ yếu từ 25 đến 35°C. Giá trị lớn nhất quan trắc được trong tháng 11/2025 là 35,7°C tại trạm Tây Ninh vào ngày 24.

Nhiệt độ tối thấp trung bình (NĐTĐTTB) mùa 3 tháng 9-11 năm 2025 từ 14,4 đến 26,7°C, cao hơn TBNN từ 0,1 đến 2°C trên hầu hết diện tích cả nước (Hình 1.10). NĐTĐTTB tháng 11/2025 từ 10,6 đến 26,6°C; cao hơn TBNN từ 0,1 đến 2°C ở Tây Bắc, khu vực từ TP. Đà Nẵng trở vào; thấp hơn TBNN từ 0,1 đến 1,5°C ở Đông Bắc và khu vực từ Thanh Hoá đến TP. Huế (Hình 1.11 và Bảng 1.1).

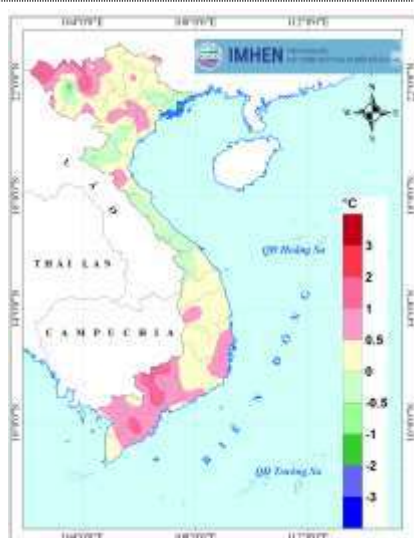
Nhiệt độ tối thấp tuyệt đối (NĐTĐTTĐ) mùa 3 tháng 9-11 năm 2025 và trong tháng 11/2025 phổ biến từ 4 đến 22°C. Giá trị thấp nhất trong tháng 11/2025 là 2°C quan trắc được tại Sìn Hồ (Lai Châu) vào ngày 29.



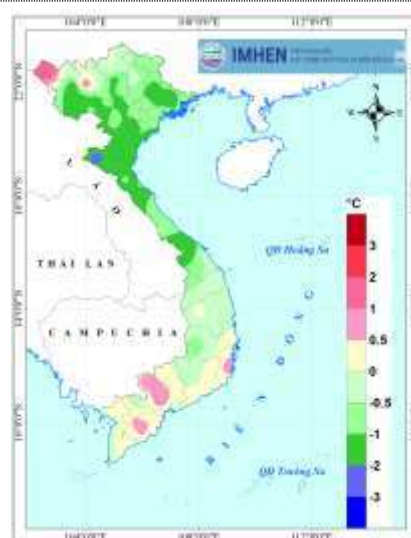
Hình 1.6. Phân bố chuẩn sai nhiệt độ trung bình mùa 3 tháng 9-11 năm 2025 (°C)



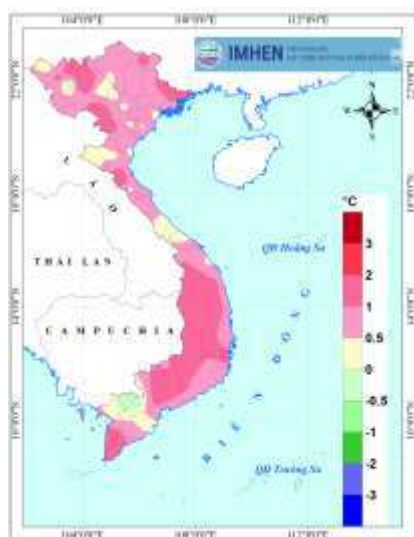
Hình 1.7. Phân bố chuẩn sai nhiệt độ trung bình tháng 11/2025 (°C)



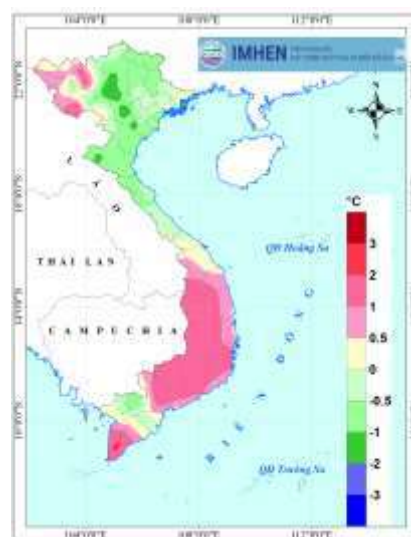
Hình 1.8. Phân bố chuẩn sai nhiệt độ tối cao trung bình mùa 3 tháng 9-11 năm 2025 (°C)



Hình 1.9. Phân bố chuẩn sai nhiệt độ tối cao trung bình tháng 11/2025 (°C)



Hình 1.10. Phân bố chuẩn sai nhiệt độ tối thấp trung bình mùa 3 tháng 9-11 năm 2025 (°C)



Hình 1.11. Phân bố chuẩn sai nhiệt độ tối thấp trung bình tháng 11/2025 (°C)

Bảng 1.1. Đặc trưng nhiệt độ tháng 11/2025 tại một số trạm quan trắc

Trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)		Nhiệt độ tối cao (°C)			Nhiệt độ tối thấp (°C)		
	NĐTB	CS	NĐTCTB	CS	NĐTCTĐ	NĐTTTB	CS	NĐTTTĐ
Điện Biên	19,8	-0,4	26,1	-0,7	31,5	16,3	0,6	6,4
Sơn La	17,7	-1,2	22,8	-1,8	28,5	14,3	-0,2	6,6
Sa Pa	13,4	0,6	16,2	0,0	21,4	11,6	1,3	6,0
Bắc Quang	20,0	-0,9	25,7	0,0	30,7	16,9	-0,7	7,7
Lạng Sơn	17,6	-1,2	23,0	-0,9	27,2	14,4	-0,3	4,9
Thái Nguyên	20,7	-1,1	25,1	-0,9	28,0	17,8	-0,2	11,4
Láng	21,6	-1,1	25,3	-0,7	29,5	19,1	-0,4	13,5
Bãi Cháy	21,2	-0,8	24,6	-0,9	28,5	18,6	-0,2	11,6
Phù Lễn	20,7	-1,2	24,9	-1,0	29,5	18,0	-0,9	11,0
Thanh Hoá	21,1	-1,2	24,3	-1,3	28,1	18,7	-0,8	13,5
Vinh	21,1	-1,3	24,0	-1,1	29,2	19,0	-0,7	13,4
Huế	22,5	-0,8	25,2	-1,2	31,8	20,7	-0,2	13,8
Đà Nẵng	24,3	-0,3	27,2	-0,1	31,0	22,3	0,3	17,6
Quy Nhơn	25,7	-0,1	28,0	-0,3	31,2	24,0	0,4	21,8
Nha Trang	26,5	0,4	29,0	0,6	32,0	24,7	1,2	21,3
Phan Thiết	27,1	0,2	31,1	0,4	32,5	24,5	1,0	22,3
Plây cu	21,6	0,3	26,5	0,2	30,5	18,7	1,4	14,3
B.M. Thuật	23,1	0,2	26,7	-0,7	30,8	20,7	1,0	15,0
Đà Lạt	18,2	0,5	22,3	0,4	25,5	15,8	1,2	12,7
Tân Sơn Hoà	27,6	1,0	32,0	1,0	35,3	24,7	1,9	21,0
Vũng Tàu	27,3	-0,1	30,1	-0,3	32,0	24,8	0,2	22,2
Rạch Giá	27,3	-0,1	30,3	-0,1	33,0	25,1	0,4	21,1
Cần Thơ	26,9	-0,2	31,1	0,6	33,7	24,4	0,2	21,5
Cà Mau	28,1	0,8	30,7	0,0	33,0	26,6	2,1	23,8

(Chú thích: NĐTB: Nhiệt độ trung bình; CS: Chuẩn sai; NĐTCTB: Nhiệt độ tối cao trung bình; NĐTCTĐ: Nhiệt độ tối cao tuyệt đối; NĐTTTB: Nhiệt độ tối thấp trung bình; NĐTTTĐ: Nhiệt độ tối thấp tuyệt đối).

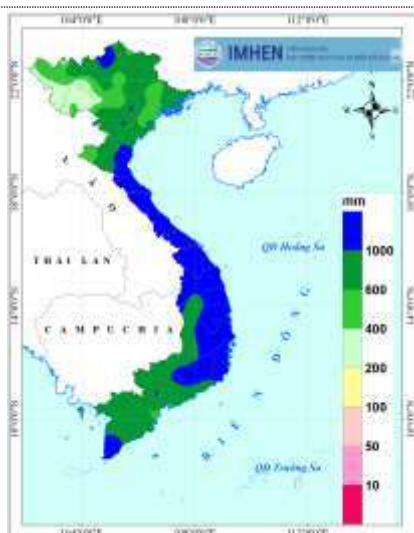
1.2.2. Lượng mưa

Trong mùa 3 tháng 9-11 năm 2025, tổng lượng mưa (TLM) ở Bắc Bộ và Nam Bộ phổ biến từ 300 đến 1000 mm, hầu hết khu vực Trung Bộ có lượng mưa trên 1000 mm (Hình 1.12), trong đó cao nhất là các trạm Trà My, Nam Đông (TLM trên 4000 mm), các trạm Kỳ Anh, Huế (TLM trên 3000 mm). Lượng mưa cao hơn TBNN trên hầu khắp cả nước, với tỷ chuẩn từ 100 đến 300% (Hình 1.13).

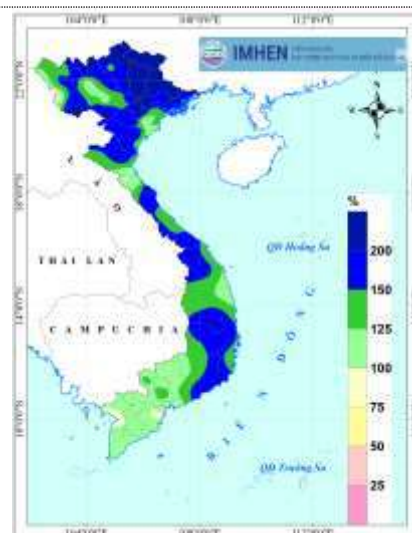
Trong tháng 11/2025, TLM ở Bắc Bộ, Thanh Hoá, Nghệ An và khu vực Nam Bộ phổ biến dưới 200 mm, các tỉnh từ Hà Tĩnh đến Lâm Đồng có TLM chủ yếu từ 200 đến trên 1000 mm (Hình 1.14 và Bảng 1.2). Lượng mưa cao hơn TBNN trên đại bộ phận diện tích cả nước, với tỷ chuẩn lượng mưa từ 100 đến 350%; lượng mưa thấp hơn TBNN từ 50 đến dưới 100% ở một phần nhỏ thuộc Tây Bắc, các tỉnh ven biển Bắc Bộ và một phần nhỏ Tây Nam Bộ (Hình 1.15).

Lượng mưa ngày lớn nhất (LMNLN) trong mùa 3 tháng 9-11 năm 2025 phổ biến từ 60 đến 400 mm; trong tháng 11/2025 phổ biến từ 15 đến 300 mm (Bảng 1.2). Giá trị lớn nhất của LMNLN tháng 11/2025 là 437 mm quan trắc được tại trạm Tuy Hoà vào ngày 19.

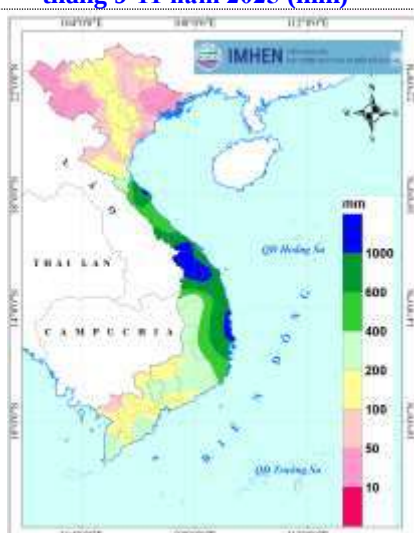
Số ngày mưa (SNM) trong mùa 3 tháng 9-11 năm 2025 cao hơn TBNN từ 1 đến 15 ngày trên hầu hết diện tích lãnh thổ (Hình 1.16). Trong tháng 11/2025, SNM cũng cao hơn TBNN từ 1 đến 8 ngày trên hầu khắp cả nước (Hình 1.17 và Bảng 1.2).



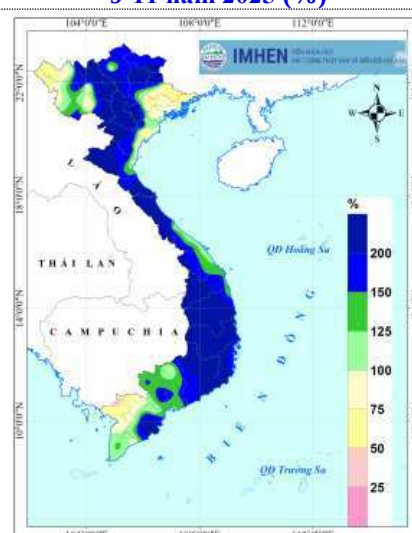
Hình 1.12. Phân bố tổng lượng mưa mùa 3 tháng 9-11 năm 2025 (mm)



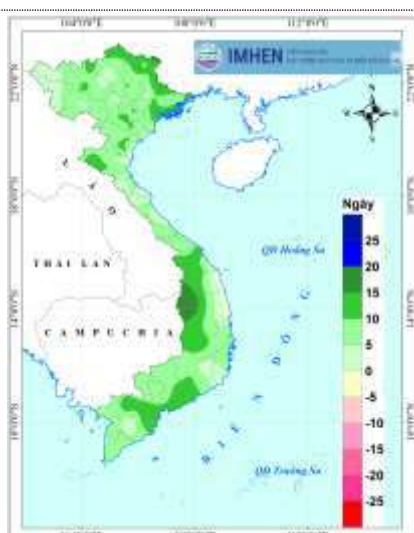
Hình 1.13. Phân bố tỷ chuẩn lượng mưa mùa 3 tháng 9-11 năm 2025 (%)



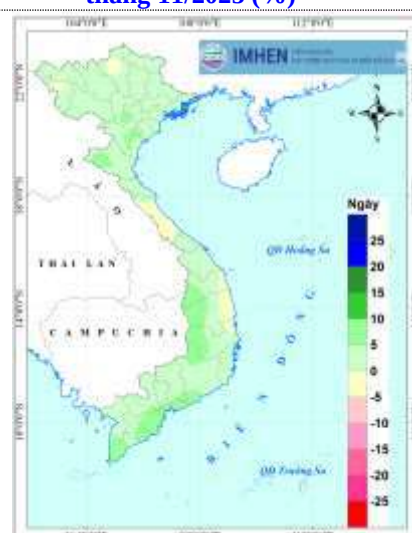
Hình 1.14. Phân bố lượng mưa tháng 11/2025 (mm)



Hình 1.15. Phân bố tỷ chuẩn lượng mưa tháng 11/2025 (%)



Hình 1.16. Phân bố chuẩn sai số ngày mưa mùa 3 tháng 9-11 năm 2025 (ngày)



Hình 1.17. Phân bố chuẩn sai số ngày mưa tháng 11/2025 (ngày)

Bảng 1.2. Đặc trưng lượng mưa tháng 11/2025 tại một số trạm quan trắc

Trạm	Lượng mưa tháng		Số ngày mưa		LMNLN (mm)
	TLM (mm)	TC (%)	SNM (ngày)	CS (ngày)	
Điện Biên	24	81,0	7	1,6	18
Sơn La	30	99,1	7	2,5	20
Sa Pa	212	254,4	14	1,3	51
Bắc Quang	132	88,0	10	-2,4	50
Lạng Sơn	28	62,7	11	4,7	14
Thái Nguyên	68	127,3	10	2,9	23
Láng	129	227,8	11	4,8	34
Bãi Cháy	34	85,8	8	2,6	12
Phù Liên	50	104,0	11	5,0	16
Thanh Hoá	55	73,1	10	3,2	21
Vinh	221	164,4	17	4,5	68
Huế	818	117,8	23	2,4	159
Đà Nẵng	530	109,4	20	0,3	169
Quy Nhơn	1105	222,6	17	-4,5	381
Nha Trang	625	152,2	18	0,3	160
Phan Thiết	158	224,3	12	5,2	54
Plây cu	280	434,6	16	8,2	86
B.M. Thuột	372	336,0	18	7,0	67
Đà Lạt	352	319,7	16	3,5	77
Tân Sơn Hoà	263	178,2	14	1,9	82
Vũng Tàu	87	111,9	15	8,1	26
Rạch Giá	133	71,8	16	0,6	40
Cần Thơ	148	107,2	17	3,3	50
Cà Mau	262	130,7	23	7,3	51

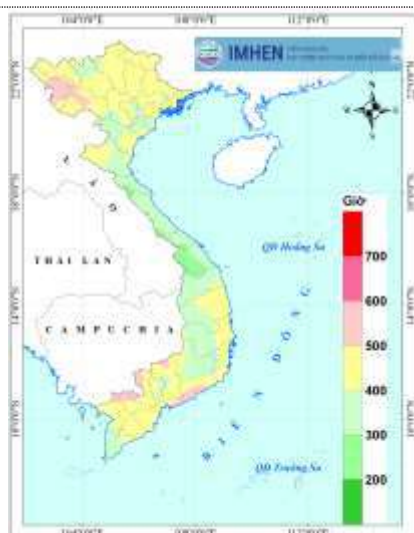
(Chú thích: TLM: Tổng lượng mưa; TC: Tỷ chuẩn; SNM: Số ngày mưa; CS: Chuẩn sai; LMNLN: Lượng mưa ngày lớn nhất).

1.2.3. Tổng số giờ nắng, tổng lượng bốc hơi và chỉ số ẩm

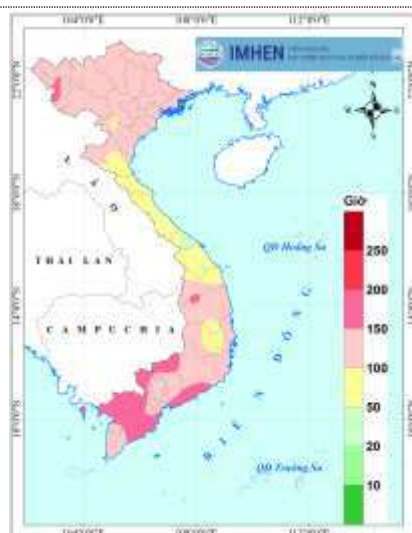
Tổng số giờ nắng (TSGN) mùa 3 tháng 9-11 năm 2025 Bắc Bộ, duyên hải Nam Trung Bộ và Nam Bộ chủ yếu từ 400 đến 550 giờ; khu vực Thanh Hoá đến Quảng Ngãi và cao nguyên Nam Trung Bộ có TSGN từ 250 đến 400 giờ. Trong tháng 11/2025, TSGN ở nước ta phổ biến từ 50 đến 160 giờ, trong đó cao nhất ở Nam Bộ, thấp nhất là khu vực từ Hà Tĩnh đến Quảng Ngãi (Hình 1.18 và Hình 1.19).

Tổng lượng bốc hơi (TLBH) mùa 3 tháng 9-11 năm 2025 trên lãnh thổ nước ta phổ biến từ 100 đến 260mm và trong tháng 11/2025 phổ biến 30 đến 90mm. (Hình 1.20 và Hình 1.21).

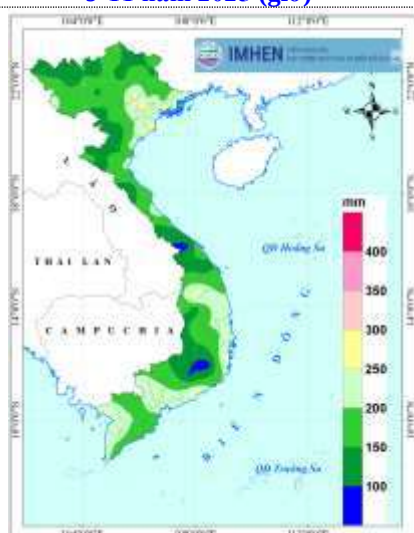
Chỉ số ẩm (A) trong 3 tháng 9-11 năm 2025 có giá trị lớn hơn 1 trên cả nước. Trong tháng 11/2025 chỉ số A cũng có có giá trị lớn hơn 1 trên hầu hết diện tích lãnh thổ, trong đó, khu vực từ Hà Tĩnh đến Quảng Ngãi có A lớn hơn 10; A nhỏ hơn 1 xảy ra ở Tây Bắc và các tỉnh ven biển Đông Bắc Bộ (Hình 1.22, Hình 1.23).



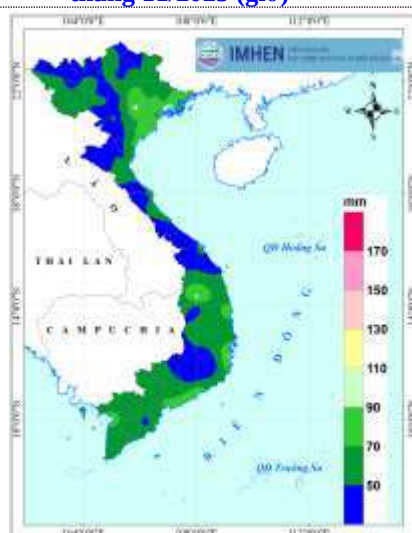
Hình 1.18. Phân bố tổng số giờ nắng mùa 3 tháng 9-11 năm 2025 (giờ)



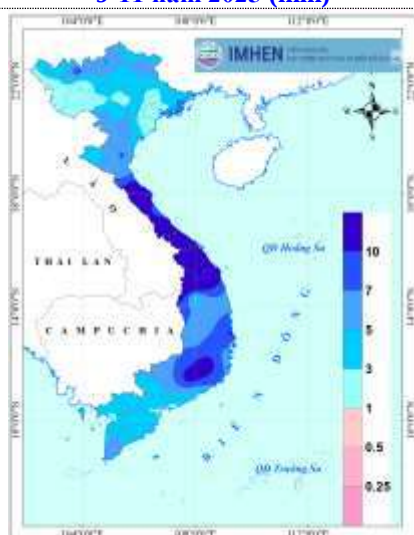
Hình 1.19. Phân bố tổng số giờ nắng tháng 11/2025 (giờ)



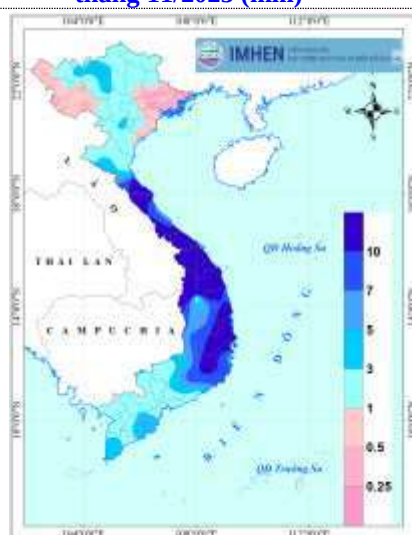
Hình 1.20. Phân bố tổng lượng bốc hơi mùa 3 tháng 9-11 năm 2025 (mm)



Hình 1.21. Phân bố tổng lượng bốc hơi tháng 11/2025 (mm)



Hình 1.22. Phân bố chỉ số ẩm mùa 3 tháng 9-11 năm 2025



Hình 1.23. Phân bố chỉ số ẩm tháng 11/2025

1.2.4. Hiện tượng thời tiết nguy hiểm

Xoáy thuận nhiệt đới (XTNĐ): Trong 3 tháng qua có 11 XTNĐ (2 ATNĐ và 9 cơn bão) hoạt động trên Biển Đông, trong đó tháng 9, tháng 10/2025 có 7 cơn và tháng 11/2025 có 4 cơn (các XTNĐ xảy ra trong tháng 9,10 đã được trình bày chi tiết ở các bản Thông báo và dự báo khí hậu mùa 3 tháng số tháng 9 và 10). Trong tháng 11/2025, bão số 13 (KALMAEGI), hoạt động trên Biển Đông từ ngày 5 đến 6/11, đổ bộ vào khu vực Quảng Ngãi - Gia Lai sau suy yếu và tan trên khu vực Hạ Lào, hoàn lưu bão gây mưa lớn cho các tỉnh Hà Tĩnh đến Khánh Hòa; Bão số 14 (FUNG-WONG) hoạt động trên Biển Đông từ sáng ngày 10/11, đến chiều ngày 12/11 thì di chuyển và tan bên ngoài khu vực Biển Đông; Bão số 15 (KOTO), hoạt động trên Biển Đông từ ngày 25/11 đến 3/12, suy yếu thành vùng áp thấp trên đất liền các tỉnh Đắk Lắk - Khánh Hòa; ATNĐ tháng 11, hoạt động trên Biển Đông từ sáng ngày 29/11 đến chiều 29/11, suy yếu thành một vùng áp thấp trên vùng biển phía Tây Nam khu vực Nam Biển Đông, không ảnh hưởng đến thời tiết đất liền nước ta.

Không khí lạnh (KKL): Trong mùa 3 tháng qua có 6 đợt KKL, trong đó tháng 10 có 3 đợt, tháng 11 có 3 đợt. Các đợt KKL trong tháng 11 bắt đầu ảnh hưởng đến nước ta từ các ngày 01, 17 và 24/11. Đợt ngày 17/11 gây rét đậm, rét hại diện rộng vào 19-24/11 ở miền núi và trung du Bắc Bộ, vào 19 đến 21/11 ở đồng bằng Bắc Bộ đến Hà Tĩnh. Đợt KKL ngày 24/11 gây rét đậm, rét hại kéo dài từ 24 đến 30/11 trên diện rộng ở Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, khu vực núi cao như Sìn Hồ (Lai Châu), Y Tý, Fansipan (Lào Cai) có băng tuyết, sương muối.

Mưa lớn: Có 7 đợt mưa lớn diện rộng xảy ra trong 3 tháng qua, trong đó, tháng 9 và tháng 10 có 5 đợt, tháng 11 có 2 đợt. Đợt mưa ngày 6-7/11 xảy ra ở khu vực Hà Tĩnh đến bắc Khánh Hòa, do ảnh hưởng của hoàn lưu bão số 13, lượng mưa phổ biến cả đợt 150-300 mm, có nơi trên 350 mm. Đợt mưa ngày 16-21/11 xảy ra ở Trung Bộ do ảnh hưởng của không khí lạnh và nhiễu động trong đới gió Đông, với lượng mưa cả đợt phổ biến 300-900 mm, một số nơi trên 1000 mm; mưa lớn này đã gây ra lũ trên các sông từ Quảng Trị đến Khánh Hòa, gây thiệt hại nặng nề về người và tài sản cho các địa phương trên.

Đông lạnh: Có 8 trận đông lạnh xảy ra trong mùa 3 tháng qua, trong đó, tháng 9, tháng 10 có 6 trận, tháng 11 có 2 trận. Các trận đông lạnh trong tháng 11/2025 xảy ra ở TP. Đà Nẵng và tỉnh Cà Mau.

Tình hình thiệt hại do thiên tai có nguồn gốc khí tượng thủy văn (KTTV)

Thiệt hại do thiên tai có nguồn gốc KTTV trong mùa 3 tháng qua chủ yếu do bão, mưa lớn, lũ quét, sạt lở đất gây ra. Theo số liệu thống kê sơ bộ do Ban chỉ đạo quốc gia về phòng chống thiên tai (<https://phongchongthientai.mard.gov.vn>) công bố, có 266 người chết và mất tích, 307 người bị thương, trên 250 nghìn ngôi nhà bị sập, tốc mái, hư hỏng, gần 298 nghìn ha lúa, hoa màu và cây ăn quả bị thiệt hại, trên 2.524 nghìn con gia súc, gia cầm bị chết và nhiều thiệt hại khác về cây công nghiệp, thủy sản, thủy lợi, giao thông...

Diễn biến của khí hậu mùa 3 tháng 9 - 11 năm 2025:**(1) Nhiệt độ**

- **Mùa 3 tháng 9-11 năm 2025:** NĐTB cao hơn TBNN từ 0,1 đến 1,5°C trên đại bộ phận diện tích cả nước. NĐTCTB cao hơn TBNN từ 0,1 đến 1,5°C trên đại bộ phận diện tích lãnh thổ; thấp hơn TBNN từ 0,1 đến 0,5°C ở một phần nhỏ Đông Bắc Bộ và đa phần diện tích khu vực từ Thanh Hoá đến TP. Đà Nẵng. NĐTTTB cao hơn TBNN từ 0,1 đến 2°C trên hầu hết diện tích cả nước.
- **Tháng 11/2025:** NĐTB thấp hơn TBNN từ 0,1 đến 2°C trên hầu hết diện tích Bắc Bộ, khu vực Thanh Hoá đến Quảng Ngãi và phần lớn Tây Nam Bộ; cao hơn TBNN từ 0,1 đến 1°C trên khu vực từ Gia Lai đến hết các tỉnh thuộc Đông Nam Bộ. NĐTCTB thấp hơn TBNN từ 0,1 đến 2°C trên đại bộ phận diện tích cả nước; cao hơn TBNN từ 0,1 đến 1°C ở một phần nhỏ Tây Bắc, các tỉnh Khánh Hoà, phía đông Lâm Đồng và khu vực Nam Bộ. NĐTTTB cao hơn TBNN từ 0,1 đến 2°C ở Tây Bắc, khu vực từ TP. Đà Nẵng trở vào; thấp hơn TBNN từ 0,1 đến 1,5°C ở Đông Bắc và khu vực từ Thanh Hoá đến TP. Huế.
- **Cực trị nhiệt độ tháng 11/2025:** Giá trị lớn nhất quan trắc được trong tháng 11/2025 là 35,7°C tại trạm Tây Ninh vào ngày 24. Giá trị thấp nhất trong tháng 11/2025 là 2°C quan trắc được tại Sìn Hồ (Lai Châu) vào ngày 29.

(2) Lượng mưa

- **Mùa 3 tháng 9-11 năm 2025:** TLM cao hơn TBNN trên hầu khắp cả nước, với tỷ chuẩn từ 100 đến 300%.
- **Tháng 11/2025:** TLM cao hơn TBNN trên đại bộ phận diện tích cả nước, với tỷ chuẩn lượng mưa từ 100 đến 350%; lượng mưa thấp hơn TBNN từ 50 đến dưới 100% ở một phần nhỏ thuộc Tây Bắc, các tỉnh ven biển Bắc Bộ và một phần nhỏ Tây Nam Bộ. LMNLN phổ biến từ 15 đến 300 mm, với giá trị lớn nhất là 437 mm quan trắc được tại trạm Tuy Hoà vào ngày 19.

(3) Hiện tượng thời tiết nguy hiểm

- Trong mùa **3 tháng 9-11 năm 2025**, có 11 XTNĐ hoạt động trên Biển Đông, 6 đợt KKL, 7 đợt mưa lớn diện rộng, có 8 trận dông lốc xảy ra trên lãnh thổ nước ta.

PHẦN II: DỰ BÁO KHÍ HẬU MÙA 3 THÁNG 1, 2, 3 NĂM 2026

2.1. Dự báo hiện tượng ENSO và khí hậu khu vực

2.1.1. Hiện tượng ENSO

Bản tin của CPC (ngày 11/12/2025): Hiện tại, điều kiện khí quyển và đại dương phản ánh ENSO ở trạng thái La Niña. Kết quả dự báo xác suất ENSO cho mùa 3 tháng 1-3/2026: khoảng 31% duy trì ở trạng thái La Niña và 68% xảy ra trạng thái trung tính.

Dự báo của IRI: Trên khu vực xích đạo TBD, SSTA phổ biến từ $-0,25$ đến $1,0^{\circ}\text{C}$ ở phía Tây; từ $-0,5$ đến $0,25^{\circ}\text{C}$ ở Trung tâm và phía Đông. SSTA từ $-0,5$ đến $0,25^{\circ}\text{C}$ trên khu vực xích đạo Đại Tây Dương và phổ biến từ $-0,25$ đến $0,5^{\circ}\text{C}$ trên khu vực xích đạo Ấn Độ Dương. Trên khu vực Biển Đông, SSTA phổ biến từ $-0,25$ đến $0,5^{\circ}\text{C}$ (Hình 2.1). Theo nhận định của IRI, trong mùa 3 tháng 1-3/2026, ENSO có khả năng chuyển sang trạng thái trung tính với xác suất khoảng 65%; trong khi xác suất duy trì trạng thái La Niña giảm hơn so với các dự báo trước và chỉ còn khoảng 34%.

Dự báo của Trung tâm Dự báo Thời tiết Hạn vừa châu Âu (ECMWF): SSTA trong mùa 3 tháng 1-3/2026 tại khu vực NINO3.4 có giá trị phổ biến từ $-0,8^{\circ}\text{C}$ đến $0,5^{\circ}\text{C}$ (Hình 2.2).

Cơ quan Khí tượng Úc (BOM) nhận định trạng thái La Niña có khả năng duy trì đến hết mùa đông, sau đó có thể trở lại trạng thái trung tính trong mùa xuân năm 2026.

Hiện tại, điều kiện khí quyển và đại dương phản ánh ENSO đang ở trạng thái La Niña. Dự báo ENSO có khả năng chuyển dần sang trạng thái trung tính trong mùa 3 tháng 1-3/2026, với xác suất khoảng 65-70%.

2.1.2. Dự báo khí hậu khu vực Châu Á

Nhiệt độ:

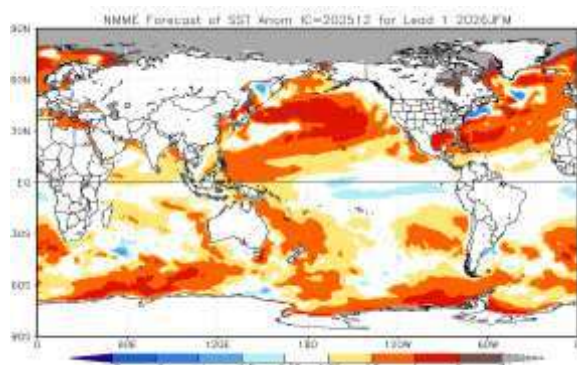
Theo dự báo của IRI, NĐTB mùa 3 tháng 1-3/2026 có khả năng xấp xỉ đến cao hơn TBNN ở hầu hết châu Á với xác suất từ 40 đến trên 70%; thấp hơn TBNN chủ yếu ở một phần diện tích Bắc Á và Đông Á với xác suất từ 40 đến 60% (Hình 2.3).

Theo dự báo của ECMWF, NĐTB mùa 3 tháng 1-3/2026 có xu thế xấp xỉ đến cao hơn TBNN phổ biến từ 0 đến $2,0^{\circ}\text{C}$ trên hầu hết Châu Á, riêng một phần diện tích các khu vực Nam Á, Bắc Á và phía bắc Đông Á ở mức thấp hơn so với TBNN từ $0-2,0^{\circ}\text{C}$ (Hình 2.4).

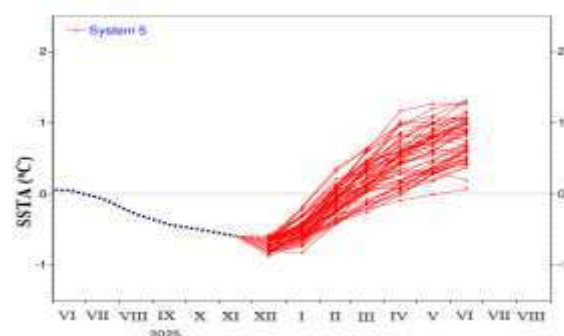
Lượng mưa:

Theo dự báo của IRI, TLM mùa 3 tháng 1-3/2026 có khả năng xấp xỉ đến cao hơn TBNN ở phần lớn diện tích Bắc Á và hầu hết khu vực Đông Nam Á, với xác suất từ 40 đến trên 70%; xấp xỉ đến thấp hơn TBNN chủ yếu ở phần lớn diện tích Trung Á, Tây Á, Đông Á và cục bộ Bắc Á, với xác suất từ 40 đến 70%; riêng phần lớn diện tích Nam Á có xu thế xấp xỉ TBNN, cục bộ có xu thế cao hơn hoặc thấp hơn TBNN (Hình 2.5).

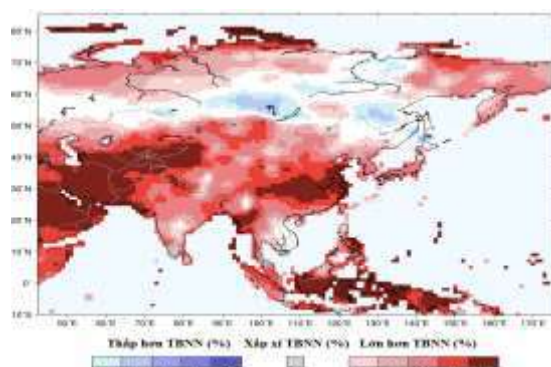
Theo dự báo của ECMWF, TLM từ xấp xỉ đến cao hơn TBNN từ 0 đến 200 mm ở phần lớn diện tích Châu Á, rõ rệt tại khu vực Đông Nam Á; thấp hơn TBNN từ 0 đến 50 mm chủ yếu ở một phần diện tích Đông Á và Nam Á (Hình 2.56).



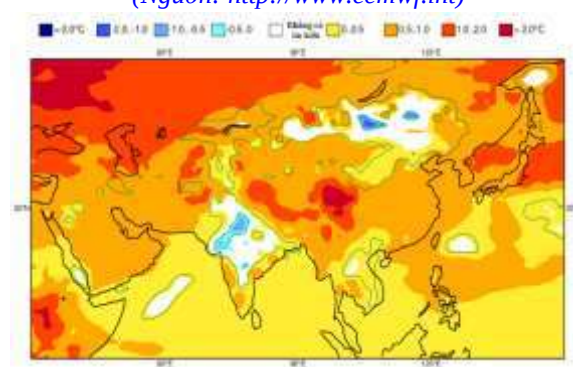
Hình 2.1. Dự báo SSTA mùa 3 tháng 1-3 năm 2026
(Nguồn: <http://iridl.ldeo.columbia.edu>)



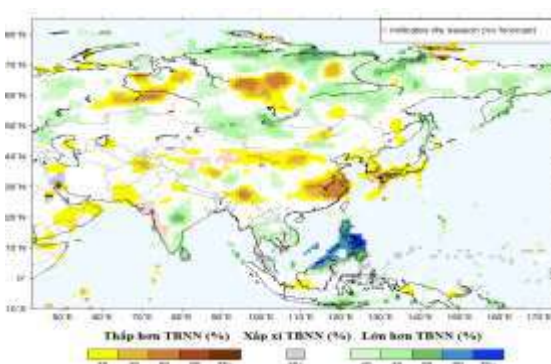
Hình 2.2. Dự báo SSTA tại khu vực NINO3.4 mùa 3 tháng 1-3 năm 2026
(Nguồn: <http://www.ecmwf.int>)



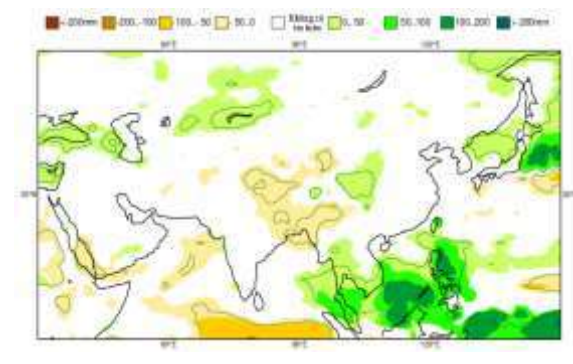
Hình 2.3. Dự báo xác suất nhiệt độ mùa 3 tháng 1-3 năm 2026 cho khu vực châu Á
(Nguồn: <http://iri.columbia.edu>)



Hình 2.4. Dự báo chuẩn sai nhiệt độ mùa 3 tháng 1-3 năm 2026
(Nguồn: <http://www.ecmwf.int>)



Hình 2.5. Dự báo xác suất lượng mưa mùa 3 tháng 1-3 năm 2026 cho khu vực châu Á
(Nguồn: <http://iri.columbia.edu>)



Hình 2.6. Dự báo chuẩn sai lượng mưa mùa 3 tháng 1-3 năm 2026
(Nguồn: <http://www.ecmwf.int>)

2.2. Dự báo khí hậu cho Việt Nam

2.2.1. Dự báo nhiệt độ

Theo kết quả dự báo của IRI về nhiệt độ, trong mùa 3 tháng 1-3/2026, NĐTĐ có khả năng cao hơn TBNN ở Bắc Bộ; xấp xỉ TBNN ở Trung Bộ và Nam Bộ (Hình 2.3).

Theo kết quả dự báo của ECMWF về nhiệt độ, trong mùa 3 tháng 1-3/2026, NĐTĐ có khả năng cao hơn TBNN từ 0 đến 0,5°C trên phạm vi cả nước (Hình 2.4).

Kết quả dự báo của Trung tâm dự báo môi trường quốc gia Hoa Kỳ (NCEP) và Cơ quan Khí tượng quốc gia Pháp (Météo-France), trong mùa 3 tháng 1-3/2026, NĐTĐ có khả năng cao hơn so với TBNN tại các khu vực Bắc Bộ, Thanh Hóa đến TP. Huế; xấp xỉ TBNN tại các khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ, Cao nguyên Trung Bộ và Nam Bộ. NĐTĐ cũng

được nhận định ở mức cao hơn TBNN ở khu vực Bắc Bộ; xấp xỉ đến cao hơn TBNN và thậm chí cao hơn ở các khu vực Trung Bộ và Nam Bộ theo Cơ quan khí tượng Úc (BOM) và Cơ quan khí tượng Hoàng gia Anh (Met Office). Tuy nhiên, kết quả dự báo của Cơ quan Khí tượng Nhật Bản (JMA) cho thấy NĐTB có thể ở mức xấp xỉ TBNN trên hầu hết cả nước.

Theo mô hình thống kê của Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu, NĐTB mùa 3 tháng 1-3/2026 có khả năng xấp xỉ đến cao hơn TBNN trên hầu hết cả nước, với xác suất phổ biến từ 35 đến trên 77%; thấp hơn TBNN ở một số nơi thuộc Bắc Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ. Chuẩn sai nhiệt độ được dự báo phổ biến từ -0,5°C đến 1,0°C (Hình 2.7, Bảng 2.1).

Nhận định: Trên cơ sở tổng hợp kết quả dự báo của các mô hình khí hậu trên thế giới cũng như của Việt Nam, nhiệt độ trung bình trong mùa 3 tháng 1-3/2026 có khả năng xấp xỉ TBNN trên hầu hết các khu vực cả nước.

2.2.2. Dự báo lượng mưa

Theo kết quả dự báo của IRI về lượng mưa, trong mùa 3 tháng 1-3/2026 trên khu vực Việt Nam, TLM xấp xỉ TBNN ở Bắc Bộ, khu vực Thanh Hóa đến TP. Huế; xấp xỉ đến cao hơn TBNN ở Nam Bộ; cao hơn TBNN ở Duyên hải Nam Trung Bộ và Cao nguyên Trung Bộ (Hình 2.5).

Theo kết quả dự báo của ECMWF về lượng mưa, trong mùa 3 tháng 1-3/2026 trên khu vực Việt Nam, TLM xấp xỉ TBNN ở Bắc Bộ, khu vực Thanh Hóa đến TP. Huế; cao hơn TBNN từ 0 đến 100 mm ở Duyên hải Nam Trung Bộ, Cao nguyên Trung Bộ và Nam Bộ (Hình 2.56).

Kết quả dự báo mùa của các cơ quan khí tượng khác như NCEP, JMA, BOM, Met Office, Météo-France cho thấy trong mùa 3 tháng 1-3/2026, TLM tại Duyên hải Nam Trung Bộ, Cao nguyên Trung Bộ và Nam Bộ có khả năng xấp xỉ đến cao hơn TBNN. Tại các khu vực Bắc Bộ và Thanh Hóa đến TP. Huế, kết quả dự báo của các mô hình chưa đồng nhất: Ở Bắc Bộ, phần lớn các dự báo cho tín hiệu TLM xấp xỉ TBNN; tuy nhiên JMA nhận định xấp xỉ đến thấp hơn TBNN, trong khi Météo-France cho thấy khả năng xấp xỉ đến cao hơn TBNN. Đối với khu vực Thanh Hóa đến TP. Huế, hầu hết kết quả dự báo cho thấy TLM thấp hơn đến xấp xỉ TBNN, riêng Met Office nhận định xấp xỉ đến cao hơn TBNN.

Theo mô hình thống kê của Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu, TLM mùa 3 tháng 1-3/2026 có khả năng xấp xỉ đến cao hơn TBNN trên phần lớn diện tích cả nước, với xác suất phổ biến từ 35 đến 70%; thấp hơn TBNN ở một phần diện tích Bắc Bộ, khu vực Thanh Hóa đến TP. Huế và cục bộ một số nơi thuộc Cao nguyên Trung Bộ và Nam Bộ. Chuẩn sai TLM mùa 3 tháng được dự báo phổ biến từ -200 mm đến 200 mm (Hình 2.8, Bảng 2.1).

Nhận định: Trên cơ sở tổng hợp kết quả dự báo của các mô hình khí hậu trên thế giới cũng như của Việt Nam: Trong mùa 3 tháng 1-3/2026, TLM có khả năng xấp xỉ TBNN ở Bắc Bộ, khu vực từ Thanh Hóa đến TP. Huế, Duyên hải Nam Trung Bộ; xấp xỉ đến cao hơn TBNN ở Cao nguyên Trung Bộ và Nam Bộ.

2.2.3. Hiện tượng thời tiết và khí hậu cực đoan

❖ Xoáy thuận nhiệt đới (XTNĐ):

Theo thống kê, trong giai đoạn 1991–2020, trung bình mùa 3 tháng 1-3 trên khu vực Biển Đông có khoảng 0,5 XTND hoạt động và 0,2 cơn ảnh hưởng đến Việt Nam. Nhận định trong mùa 3 tháng 1-3/2026, trên Biển Đông ít có khả năng xuất hiện bão và áp thấp nhiệt đới.

❖ Mùa khô hạn:

Trong những tháng đầu năm 2026, tình trạng khô hạn ở khu vực Cao nguyên Trung Bộ và Nam Bộ ít nghiêm trọng. Khả năng xuất hiện các đợt mưa trái mùa làm giảm bớt điều kiện khô hạn trên khu vực.

❖ Không khí lạnh (KKL):

Theo thống kê, trong giai đoạn 1991–2020, trung bình mùa 3 tháng 1-3 có khoảng 10-11 đợt không khí lạnh ảnh hưởng đến khu vực Việt Nam. Nhận định mùa 3 tháng 1-3/2026, cường độ GMMĐ có khả năng xấp xỉ TBNN. Đề phòng các đợt rét đậm, rét hại xảy ra trong các tháng 1-2/2026, đặc biệt các khu vực vùng núi phía bắc có thể xuất hiện sương muối và băng giá.

PHẦN III: NHẬN ĐỊNH KHÍ HẬU MÙA 3 THÁNG 1, 2, 3 NĂM 2026

Một số nhận định chính về khí hậu mùa 3 tháng 1, 2, 3 năm 2026

Trên cơ sở phân tích diễn biến khí hậu và kết quả dự báo khí hậu (kết quả mô hình thống kê và động lực của Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu, bản tin của các trung tâm dự báo khí hậu trên thế giới), một số nhận định khí hậu mùa 3 tháng 1-3 năm 2026 như sau:

1) Hoạt động của ENSO:

- Hiện tại, điều kiện khí quyển và đại dương phản ánh ENSO đang ở trạng thái La Niña. Dự báo ENSO có khả năng chuyển dần sang trạng thái trung tính trong mùa 3 tháng 1-3/2026, với xác suất khoảng 65-70%.

(2) Gió mùa:

- Cường độ GMMĐ có khả năng xấp xỉ TBNN. Đề phòng các đợt rét đậm, rét hại xảy ra trong các tháng 1-2/2026, đặc biệt các khu vực vùng núi phía bắc có thể xuất hiện sương muối và băng giá.

(3) Nhiệt độ:

- Trong mùa 3 tháng 1-3/2026, nhiệt độ có khả năng xấp xỉ TBNN trên hầu hết các khu vực cả nước.

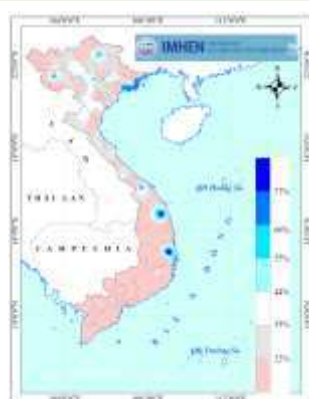
(4) Lượng mưa:

- Trong mùa 3 tháng 1-3/2026, TLM có khả năng xấp xỉ TBNN ở Bắc Bộ, khu vực từ Thanh Hóa đến TP. Huế, Duyên hải Nam Trung Bộ; xấp xỉ đến cao hơn TBNN ở Cao nguyên Trung Bộ và Nam Bộ.

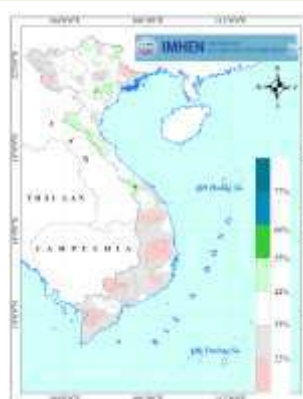
(5) Hiện tượng thời tiết và khí hậu cực đoan:

- *Xoáy thuận nhiệt đới (XTNĐ)*: Trong mùa 3 tháng 1-3/2026, trên Biển Đông ít có khả năng xuất hiện bão và áp thấp nhiệt đới.

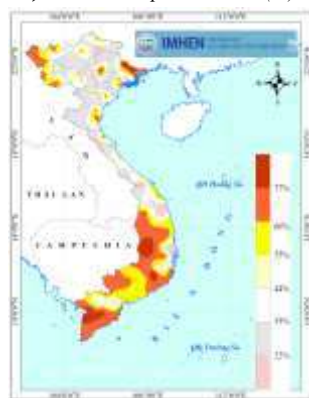
- *Điều kiện khô hạn*: Trong những tháng đầu năm 2026, tình trạng khô hạn ở khu vực Cao nguyên Trung Bộ và Nam Bộ ít nghiêm trọng. Khả năng xuất hiện các đợt mưa trái mùa làm giảm bớt điều kiện khô hạn trên khu vực.



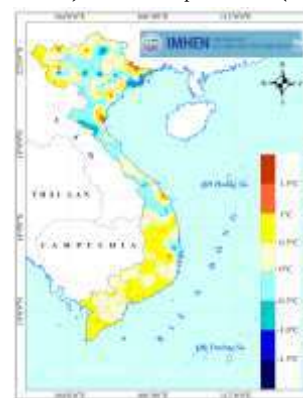
a) Xác suất thấp hơn TBNN (%)



b) Xác suất xấp xỉ TBNN (%)

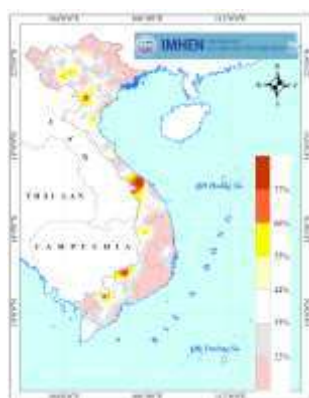


c) Xác suất cao hơn TBNN (%)

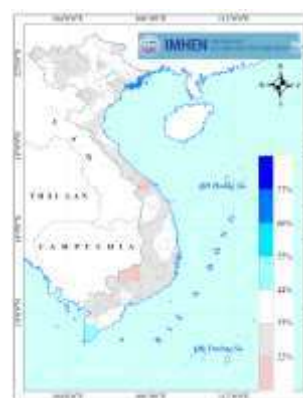


d) Chuẩn sai (°C)

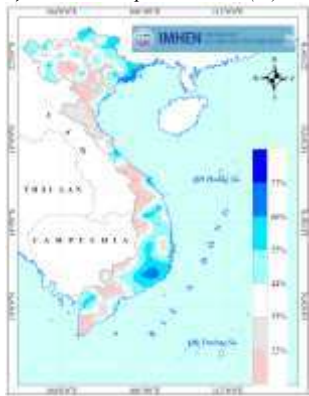
Hình 2.7. Dự báo xác suất (a,b,c) và chuẩn sai (d) nhiệt độ mùa 3 tháng 1-3 năm 2026



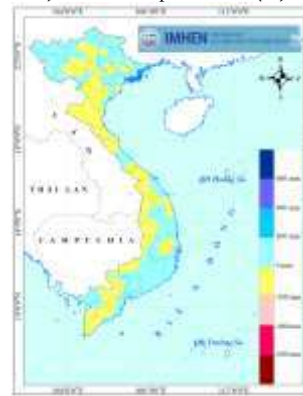
a) Xác suất thấp hơn TBNN (%)



b) Xác suất xấp xỉ TBNN (%)



c) Xác suất cao hơn TBNN (%)



d) Chuẩn sai (mm)

Hình 2.8. Dự báo xác suất (a, b, c) và chuẩn sai (d) lượng mưa mùa 3 tháng 1-3 năm 2026

Bảng 2.1. Dự báo xác suất nhiệt độ và lượng mưa mùa 3 tháng 1-3 năm 2026

STT	Trạm	Nhiệt độ				Lượng mưa			
		PV1(*) (oC)	XSHC (%)	PV2 (oC)	XSVC (%)	PV1 (mm)	XSHC (%)	PV2 (mm)	XSVC (%)
Tây Bắc Bộ									
1	Mường Tè	18,5	0	19,2	57,1	26,2	15,8	41	52,6
2	Sìn Hồ	12,2	29,7	13,4	35,1	43,6	13,3	66,8	60
3	Lai Châu	19	8,7	19,8	69,6	36,8	37,5	51,9	25
4	Điện Biên	18,4	6,3	19,2	75	30,4	30,4	44,6	28,3
5	Tuần Giáo	16,9	0	18	71,4	29,8	7,1	43,9	64,3
6	Sơn La	16,9	27,6	18,1	31	23,9	69,2	37,9	7,7
7	Quỳnh Nhai	18,6	41,4	19,6	20,7	28,6	36,1	47,1	30,6
8	Sông Mã	18,5	0	19,8	73,3	18,1	50	29,1	12,5
9	Yên Châu	18,5	27,6	19,9	31	13	20	26,1	45
10	Mộc Châu	14	19,4	15,1	35,5	20,7	50	34,9	7,1
11	Sa Pa	10,6	26,7	11,5	36,7	69,3	18,8	97,2	56,3
12	Hoà Bình	17,9	37,1	19,4	25,7	15,6	38,5	28,5	25,6
Đông Bắc Bộ									
1	Hà Giang	17,3	29,4	18,6	32,4	37,6	16	53,7	48
2	Bắc Quang	17,4	7,7	18,7	69,2	63,2	33,3	90,7	29,6
3	Cao Bằng	15,5	29	16,8	29	26,2	37	39,7	18,5
4	Lạng Sơn	14,7	32,1	16,1	21,4	29,4	9,7	45,5	51,6
5	Tuyên Quang	17,6	32,4	19	29,4	27,8	17,9	41,9	60,7
6	Thái Nguyên	17,3	31,6	18,8	28,9	33,3	37,5	42,7	20,8
7	Yên Bái	17	34,5	18,4	24,1	43,4	17,6	57	58,8
8	Móng Cái	15,9	0	17,4	71,4	38,1	11,1	56,7	55,6
9	Vĩnh Yên	17,8	27,8	19,3	33,3	22,6	25	34	50
10	Việt Trì	17,6	0	19	81,8	25,8	26,7	36,3	56,7
11	Bắc Giang	17,5	25	18,9	28,6	22,1	28,1	42,7	28,1
12	Hải Dương	17,4	0	18,8	76,9	21,7	16,7	36,1	54,2
13	Phù Liễn	17,1	33,3	18,3	21,2	27	66,7	37,2	8,3
14	Nam Định	17,5	31,6	18,9	34,2	26,1	4,8	41,7	66,7
15	Thái Bình	17,2	32	18,4	24	27,4	33,3	39,4	33,3
16	Ninh Bình	17,4	34,2	19,1	28,9	26,2	48,3	35,9	17,2
Thanh Hóa đến TP. Huế									
1	Thanh Hoá	17,8	36,7	19	23,3	21,5	83,3	33,7	0
2	Bái Thượng	18	5,6	19,2	72,2	26,1	20,7	36,2	48,3
3	Vinh	18,3	30,3	19,6	24,2	40,9	34,9	53,6	30,2
4	Tương Dương	19,3	30	20,7	33,3	15,6	33,3	27,8	33,3
5	Hà Tĩnh	18,4	33,3	19,7	20,8	60,9	29,7	83,7	37,8
6	Tuyên Hoá	19,2	28,6	20,2	23,8	36,6	31,7	52,5	34,1
7	Đồng Hới	19,5	36,7	20,7	26,7	36,2	35,9	50,5	30,8
8	Đồng Hà	20,5	9,1	21,4	63,6	32,7	81,8	50,3	0
9	Huế	21	20,8	21,8	29,2	60,6	42,4	96,6	12,1
10	A Lưới	18,6	20	19,3	66,7	45,5	24	70,4	52
Duyên hải Nam Trung Bộ									
1	Đà Nẵng	22,4	25,8	23,1	29	30,5	42,9	48,3	28,6
2	Tam Kỳ	22,5	91,7	23,1	0	49,5	17,6	83,2	64,7
3	Trà My	22,1	0	22,5	55,6	62,2	31,3	123,4	18,8
4	Quảng Ngãi	22,8	5,3	23,4	63,2	46,3	9,5	77,3	57,1
5	Ba Tơ	22,7	22,2	23,2	22,2	66,2	44,4	121	22,2
6	Quy Nhơn	24,2	6,7	24,7	60	28,9	24	46,3	48
7	Tuy Hoà	24,1	0	24,6	76,2	22,6	17,4	45,2	60,9
8	Sơn Hoà	23,4	0	24,1	71,4	11,6	42,9	29,9	7,1
9	Nha Trang	24,5	5	25,1	80	12,8	11,5	34	57,7
10	Trường Sa	26,8	0	27,2	66,7	67,2	15,8	121,8	52,6
Cao nguyên Trung Bộ									
1	Kon Tum	22,6	0	23,1	76,5	9,1	14,3	18,9	57,1
2	Đắc Tô	20,9	0	21,9	80	10,5	0	22,7	68,8

Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu

STT	Trạm	Nhiệt độ				Lượng mưa			
		PV1(*) (oC)	XSHC (%)	PV2 (oC)	XSVC (%)	PV1 (mm)	XSHC (%)	PV2 (mm)	XSVC (%)
3	Pleiku	20,4	7,7	21,2	76,9	2,9	41,9	11,4	16,1
4	Ayunpa	24,2	0	24,7	66,7	1,9	5,3	7	63,2
5	M'Drak	21,7	6,7	22,1	60	19,7	10	50,1	70
6	Đắc Nông	21,7	0	22,3	73,3	38,6	11,1	56,1	66,7
7	Đà Lạt	16,7	0	17,1	61,1	17,1	33,3	41,6	31,1
8	Liên Khương	20,4	5,6	20,8	61,1	10,7	83,3	24,2	16,7
9	Bảo Lộc	21	11,8	21,6	70,6	55,6	22,7	85,5	54,5
Nam Bộ									
1	Phan Thiết	25,6	6,3	26,1	75	0	33,3	1,3	35,1
2	Phước Long	25,5	5,6	26	66,7	13,1	31,3	33	37,5
3	Vũng Tàu	25,7	25,9	26,6	25,9	0	34	2	34
4	Mỹ Tho	26	29,6	26,7	25,9	1	40	5,6	6,7
5	Cần Thơ	26,2	0	26,6	65	1,4	22,2	9,3	58,3
6	Rạch Giá	26,4	0	27,1	75	5,4	16,7	25,1	58,3
7	Phú Quốc	26,5	0	27,1	70,6	26,1	7,7	46,3	65,4
8	Sóc Trăng	26	6,7	26,6	60	0,9	23,8	6,6	40,5
9	Cà Mau	26,1	5	26,7	80	6,7	33,3	25,4	25

(*) PV1 - Phân vị thứ nhất (trị số ứng với xác suất tích lũy 33 %)

PV2 - Phân vị thứ hai (trị số ứng với xác suất tích lũy 67 %)

XSHC - Xác suất thấp hơn TBNN (xác suất để nhiệt độ và lượng mưa nhỏ hơn PV1)

XSVC - Xác suất cao hơn TBNN (xác suất để nhiệt độ và lượng mưa lớn hơn PV2)

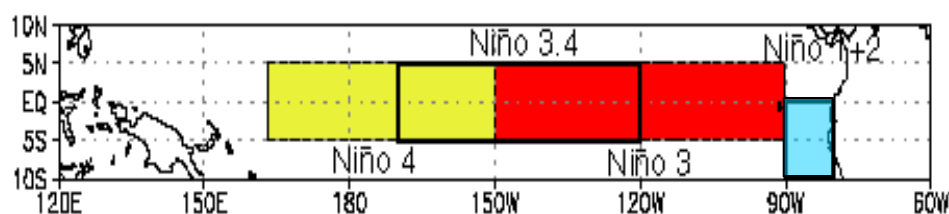
MỘT SỐ KHÁI NIỆM VỀ ENSO

El Nino: El Nino là khái niệm dùng để chỉ hiện tượng nóng lên không bình thường của lớp nước mặt thuộc vùng biển phía đông xích đạo Thái Bình Dương (TBD) kéo dài từ 3 mùa trở lên, El Nino còn được gọi là "pha nóng".

La Nina: Ngược với El Nino, La Nina là khái niệm dùng để chỉ hiện tượng lạnh đi không bình thường của lớp nước mặt thuộc vùng biển phía đông xích đạo TBD kéo dài từ 3 mùa trở lên, La Nina còn được gọi là "pha lạnh".

Trạng thái trung gian: Khi nhiệt độ mặt nước biển ở trạng thái nằm giữa "pha nóng" và "pha lạnh" được gọi là trạng thái trung gian.

Xích đạo TBD
là khu vực nằm
trong khoảng
20°N - 20°S,
100°E - 60°W.



Để xác định các hiện tượng El Nino/La Nina người ta thường dùng trị số chuẩn sai của nhiệt độ mặt nước biển của 4 khu vực NINO1+2, NINO3, NINO4, NINO3,4 thuộc xích đạo TBD. Vị trí của 4 khu vực này được nêu ở hình trên.

Dao động Nam (SO): SO là khái niệm dùng để chỉ hiện tượng dao động của chênh lệch khí áp giữa tây và trung tâm xích đạo TBD.

Chỉ số Dao động Nam (SOI): SOI được xác định thông qua chênh lệch khí áp mặt biển giữa 2 trạm Tahiti và Darwin.

ENSO: Do 2 hiện tượng El Nino/La Nina (đại dương) và SO (khí quyển) xảy ra trên xích đạo TBD có quan hệ mật thiết với nhau nên chúng được liên kết lại thành một hiện tượng kép, gọi tắt là ENSO./.